

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ
VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài
chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 21/05/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|----------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Lê Văn Duẩn | Ủy viên |
| - Ông Lê Việt Phương | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Lê Văn Duẩn | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Việt Phương | Phó Giám đốc |
| - Ông Đào Ngọc Hiệp | Phó Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------|----------------------------|
| - Bà Trần Thị Minh Thu | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Ông Nguyễn Công Tân | Thành viên | |
| - Bà Phạm Thị Việt Nga | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2021 |
| - Bà Trần Phương Giang | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 26/04/2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Duẩn - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 42. Theo ý kiến của Ban giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Giám đốc
Lê Văn Duẩn

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin, được lập ngày 19 tháng 03 năm 2022 từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.945.537.014	225.544.872.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.484.627.787	16.449.585.685
1. Tiền	111		14.484.627.787	16.449.585.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.024.872.254	165.547.705.695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	92.822.412.953	146.123.316.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	2.463.381.377	1.395.805.974
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	19.290.316.812	20.579.821.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.551.238.888)	(2.551.238.888)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	40.998.201.432	43.168.694.408
1. Hàng tồn kho	141		40.998.201.432	43.168.694.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		437.835.541	378.886.799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	57.813.026	104.541.278
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		320.957.363	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	59.065.152	274.345.521
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.584.094.478	21.359.525.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.655.858.555	20.412.533.521
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.341.449.957	19.873.450.923
<i>Nguyên giá</i>	222		56.724.788.940	56.319.334.394
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(38.383.338.983)	(36.445.883.471)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	314.408.598	539.082.598
<i>Nguyên giá</i>	228		3.519.174.760	3.519.174.760
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.204.766.162)	(2.980.092.162)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	2.100.000.000	2.400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(2.100.000.000)	(2.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		928.235.923	946.992.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.1	508.235.923	464.090.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		420.000.000	482.901.861
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		187.529.631.492	246.904.398.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		134.876.140.552	201.485.802.984
I. Nợ ngắn hạn	310		131.023.759.656	195.653.422.088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	76.042.027.190	121.395.655.531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.1	9.741.615.857	21.510.849.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2.977.690.515	3.782.277.933
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1.907.046.361	1.972.831.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	143.520.208	262.408.342
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	100.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20.378.309.393	21.737.293.368
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	19.478.376.001	24.797.731.100
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		255.174.131	194.374.131
II. Nợ dài hạn	330		3.852.380.896	5.832.380.896
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	3.852.380.896	5.832.380.896
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.653.490.940	45.418.595.247
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	29.476.008.843	28.707.368.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		612.000.000	612.000.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.861.343.363	2.861.343.363
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.002.665.480	1.234.024.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		754.024.937	93.197.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.248.640.543	1.140.827.837
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.177.482.097	16.711.226.947
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	22.665.994.976	15.974.994.118
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		511.487.121	736.232.829
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		187.529.631.492	246.904.398.231

Người lập biểu



Đồng Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Đức Trường

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Lê Văn Dẫn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.268.367.904	226.184.941.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.268.367.904	226.184.941.142
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	157.952.159.760	201.770.768.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.316.208.144	24.414.172.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	594.865.127	127.015.914
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.973.935.859	2.607.836.996
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.193.615.826</i>	<i>2.590.060.218</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.038.280.103	1.169.688.616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.477.548.809	18.739.008.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.421.308.500	2.024.653.780
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	156.199.273
12. Chi phí khác	32	VI.8	158.279.165	453.129.589
13. Lợi nhuận khác	40		(158.279.165)	(296.930.316)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.263.029.335	1.727.723.464
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	954.388.792	586.895.627
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	60.000.000	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.248.640.543	1.140.827.837
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.248.640.543	1.140.827.837
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	520	475
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



Đồng Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Đức Trường

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Lê Văn Dẫn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.263.029.335	1.727.723.464
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.937.383.804	1.847.606.052
- Các khoản dự phòng	03		(300.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		240.287	(13.136.565)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.516.724)	(201.178.383)
- Chi phí lãi vay	06		2.193.615.826	2.590.060.218
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.081.752.528	5.951.074.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.420.058.308	(2.364.504.239)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.170.492.976	518.677.824
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(59.561.736.921)	6.597.649.056
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.582.591	(145.672.695)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.204.903.960)	(2.582.551.378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(785.471.070)	(688.141.355)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.825.800.858	14.933.130.223
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(74.000.000)	(17.083.026.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.874.575.310	5.136.635.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(405.454.546)	(729.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	147.272.727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.352.502.900)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.516.724	53.905.656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(92.937.822)	(1.880.415.426)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	49.882.730.225	64.370.983.563
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(57.182.085.324)	(59.193.248.076)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(447.000.000)	(852.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.746.355.099)	4.325.435.487
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.964.717.611)	7.581.656.010
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.449.585.685	8.868.037.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(240.287)	(107.602)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	14.484.627.787	16.449.585.685

Người lập biểu



Đòng Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Đức Trường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 21/05/2020.

Công ty có trụ sở chính tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ khác chưa được phân vào đầu gồm có: Nghiên cứu ứng dụng khoa học quản lý kinh tế và đào tạo chuyên giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và lắp đặt các thiết bị gia công cơ khí; Quan trắc môi trường, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Hoạt động phiên dịch, hoạt động của tác giả sách khoa học và công nghệ; Hoạt động biên dịch, dịch thuật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi bằng tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng đáng kể đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư than Uông Bí (*)	Uông Bí	Dịch vụ thiết kế, tư vấn và quản lý dự án.	100,0%	100,0%

(*): Ngày 22/02/2022, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Than Uông Bí (gọi tắt là "Uông Bí") đã chính thức giải thể chấm dứt hoạt động theo thông báo số 92/KHĐT/ĐKKD do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Việc giải thể Uông Bí là do phương án tái cơ cấu và kinh doanh của công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin. Uông Bí đã thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không phát sinh nghĩa vụ nợ tiềm tàng.

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Cuối năm	Đầu năm
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn	Hòa Bình	Khai thác mỏ đá.	57,1%	57,1%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ	Hoạt động
- Xí nghiệp Thiết Kế Than Hòn Gai	Số 61, phố Ba Đèo, phường Hồng Gai, tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	Dịch vụ thiết kế, tư vấn và quản lý dự án.
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp.	Tổ 35, Khu 3, phường Cẩm Thành, tp. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.	Thương mại, dịch vụ khoan, tư vấn.
- Xí nghiệp Thương mại và Chuyển giao Công nghệ (*)	565 đường Nguyễn Trãi, p.Thanh Xuân Nam, q.Thanh Xuân, Hà Nội.	Thương mại.
- Xí nghiệp Dịch vụ Tổng Hợp và Xây dựng (*)	Tổ 35, Khu 3, phường Cẩm Thành, tp. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.	Dịch vụ khoan và thương mại.

(*): Ngày 11/06/2021, Công ty đã chấm dứt hoạt động của xí nghiệp Thương mại và Chuyển giao Công nghệ theo quyết định số 201/QĐ-VIMCC và xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng theo quyết định 202/QĐ-VIMCC do Chủ tịch Hội đồng quản trị ký. Toàn bộ tài sản, công nợ sẽ chuyển sang Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng Hợp.

7. Nhân viên

Đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 281 người, trong đó cán bộ quản lý là 04 người. Tại ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 301 người, trong đó cán bộ quản lý là 04 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán AASC theo báo cáo kiểm toán số 290321.047/BCKT.KT3 phát hành ngày 29/03/2021 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cùng với các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành các khoản đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần tài sản được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ đầu tư so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh. Ế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

6. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Các khoản phải thu.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, nợ phải thu ngoài TKV: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.640 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu trong TKV, nợ phải trả, các khoản vay: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.920 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về thuế thu nhập cá nhân, tạm ứng, khoản đem đi ký quỹ ký cược; các khoản phải thu về chi phí công trình...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2021 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.6*).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty,

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
Máy móc thiết bị	03-07 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	03-08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo trì thang máy, phần mềm diệt vi rút, chi phí mua bảo hiểm được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, phải trả người lao động, phải trả do bên thứ 3 chi hội.....)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2021 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.6).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế, khoan thăm dò, giám sát được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa các bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi tài khoản không kỳ hạn tại các ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) được tính căn cứ vào số dư nợ gốc nhân với lãi suất quy định trên hợp đồng nhận với thời gian thực tế vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

21. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Trong năm 2021, công ty được giảm 30% theo Nghị định 92/2021/NĐ - CP hướng dẫn chính sách miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid -19.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.764.414.714	2.085.479.022
Tiền gửi ngân hàng	12.720.213.073	14.214.206.663
Tiền đang chuyển	-	149.900.000
Cộng	14.484.627.787	16.449.585.685
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	14.484.627.787	16.449.585.685

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên kết	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-	2.400.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn (*)	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-	2.400.000.000
Cộng	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-	2.400.000.000

Các giao dịch với giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII. 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

(*): Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của Công ty con chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.199.746.147	14.773.477.328
Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	2.741.951.321	8.908.734.430
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	33.433.624.509	34.087.730.559
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	7.777.000.625	2.924.635.559
Công ty cổ phần Vật tư mỏ Địa chất Vimico	5.307.926.280	15.308.721.250
Công ty TNHH thương mại Thu Huyền	6.827.693.334	-
Các khách hàng còn lại	34.534.470.737	70.120.017.765
Cộng	92.822.412.953	146.123.316.891
Trong đó:		
Phải thu từ khách hàng khác	22.697.860.743	42.534.852.319
Phải thu từ các bên liên quan	70.124.552.210	103.588.464.572

(Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

3.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm biến động các khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(2.167.268.527)	(2.167.268.527)
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	(2.167.268.527)	(2.167.268.527)

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chuyên gia Đặng Văn Kiên	305.500.000	198.500.000
Công ty cổ phần Thương mại và Công nghiệp Đặng Vũ	161.880.000	161.880.000
Các khách hàng còn lại	1.996.001.377	1.035.425.974
Cộng	2.463.381.377	1.395.805.974
Trong đó:		
Trả trước cho người bán khác	2.463.381.377	1.395.805.974
Trả trước cho người bán từ các bên liên quan	-	-

(Chi tiết trả trước cho người bán là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

4.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm biến động các khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(187.158.400)	(187.158.400)
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	(187.158.400)	(187.158.400)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động - tạm ứng lương dư nợ 334	15.290.202.241	-	14.739.889.763	-
Phải thu tạm ứng	2.116.137.222	-	2.892.170.147	-
Ký cược, ký quỹ	763.719.553	-	102.812.763	-
Phải thu khác	1.120.257.796	(196.811.961)	2.844.949.045	(196.811.961)
<i>Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN</i>	374.402.182	-	1.131.762.024	-
<i>Đình Như Ái</i>	196.811.961	(196.811.961)	196.811.961	(196.811.961)
<i>Các khoản còn lại</i>	549.043.653	-	1.516.375.060	-
Cộng	19.290.316.812	(196.811.961)	20.579.821.718	(196.811.961)

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Đình Như Ái	196.811.961	(196.811.961)	-	196.811.961	(196.811.961)	-
Trung tâm Tư vấn	719.785.527	(719.785.527)	-	719.785.527	(719.785.527)	-
Xây dựng Điện Lực I						
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ Lương Sơn	1.359.233.000	(1.359.233.000)	-	1.359.233.000	(1.359.233.000)	-
Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	(187.158.400)	-	187.158.400	(187.158.400)	-
Công ty TNHH Tiến Đạt	88.250.000	(88.250.000)	-	88.250.000	(88.250.000)	-
Cộng	2.551.238.888	(2.551.238.888)	-	2.551.238.888	(2.551.238.888)	-

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	244.212.946	-	292.014.134	-
Công cụ, dụng cụ	210.000	-	2.643.900	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	40.753.778.486	-	42.724.736.738	-
Hàng hóa	-	-	149.299.636	-
Cộng	40.998.201.432	-	43.168.694.408	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*): Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo công trình.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lập DAĐTXDCT mỏ Nam Tràng Bạch - TCT Đông Bắc	1.662.880.027	1.662.880.027
Lập Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án: Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh	-	1.185.962.811
Lập TKKT công trình thuộc dự án khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	4.772.765.532	4.682.021.961
Gói thầu số 3 : Lập TKBVTC-DT công trình thuộc DA Khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	4.636.566.945	5.431.029.886
Gói thầu số 01: Tư vấn lập TKBVTC-DT thuộc DA ĐTXDCT: Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	1.331.812.031	1.331.812.031
Lập DA ĐT khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà ránh	923.931.215	1.050.268.885
Lập thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán: Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	815.429.896	815.429.896
Gói thầu số 1: Lập TKBVTC - DT DA khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ mỏ Nam Tràng Bạch - TCT Đông Bắc	859.184.504	821.194.504
Gói thầu số 3: Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	761.209.450	748.329.442
Gói thầu: Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mức -50 -:- -175 khu Cánh Gà, mỏ than Vàng Danh	833.987.926	810.007.926
Gói thầu số 03: Tư vấn lập quy hoạch và báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	854.142.449	230.850.496
Gói thầu số 11: Giám sát thi công thuộc dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	918.794.451	-
Các công trình khác	22.383.074.060	23.954.948.873
Cộng	<u>40.753.778.486</u>	<u>42.724.736.738</u>

8. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	-	39.078.532
- Chi phí bảo hiểm	12.739.637	22.305.454
- Các khoản khác	45.073.389	43.157.292
Cộng	<u>57.813.026</u>	<u>104.541.278</u>
8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	508.235.923	460.821.576
- Các khoản khác	-	3.268.686
Cộng	<u>508.235.923</u>	<u>464.090.262</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dân	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Số đầu năm	39.377.050.306	4.417.154.639	10.373.271.069	2.151.858.380	-	56.319.334.394
Mua trong năm	-	66.363.636	-	339.090.910	-	405.454.546
Nhận điều chuyển từ công ty con	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	39.377.050.306	4.483.518.275	10.373.271.069	2.490.949.290	-	56.724.788.940
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	21.493.723.856	3.801.732.271	9.466.200.320	1.684.227.024	-	36.445.883.471
Khấu hao trong năm	1.356.304.968	160.610.656	314.423.136	106.116.752	-	1.937.455.512
Nhận điều chuyển từ công ty con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.850.028.824	3.962.342.927	9.780.623.456	1.790.343.776	-	38.383.338.983
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	17.883.326.450	615.422.368	907.070.749	467.631.356	-	19.873.450.923
Số cuối năm	16.527.021.482	521.175.348	592.647.613	700.605.514	-	18.341.449.957

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 14.380.145.769 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	-	3.519.174.760	3.519.174.760
Mua trong năm	-	-	-
Nhận điều chuyển từ công ty con	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	3.519.174.760	3.519.174.760
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	-	2.980.092.162	2.980.092.162
Khấu hao trong năm	-	224.674.000	224.674.000
Nhận điều chuyển từ công ty con	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	3.204.766.162	3.204.766.162
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	539.082.598	539.082.598
Tại ngày cuối năm	-	314.408.598	314.408.598

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2.841.174.760 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty HH KHKT cơ điện Sai Nuo Sơn Đông	1.765.576.440	1.765.576.440	13.961.292.065	13.961.292.065
Công ty TNHH Thiết bị Tuyển chống mài mòn Bắc Kinh	22.920.000.000	22.920.000.000	29.686.402.257	29.686.402.257
Công ty TNHH TM XNK Hợp lực thành phố Bằng Tường	161.952.720	161.952.720	3.681.899.000	3.681.899.000
Công ty HH kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc	2.523.701.030	2.523.701.030	2.556.183.221	2.556.183.221
Tổng công ty 36 - CTCP	2.764.048.765	2.764.048.765	2.864.048.765	2.864.048.765
Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ và Môi trường	2.166.920.983	2.166.920.983	2.741.836.367	2.741.836.367
Công ty TNHH Vận tải Viễn thông Phát Đạt	6.820.588.599	6.820.588.599	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	36.919.238.653	36.919.238.653	65.903.993.856	65.903.993.856
Cộng	76.042.027.190	76.042.027.190	121.395.655.531	121.395.655.531
Trong đó:				
Phải trả người bán khác	75.845.272.479	75.845.272.479	120.978.751.825	120.978.751.825
Phải trả người bán từ bên liên quan	196.754.711	196.754.711	416.903.706	416.903.706

(Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Ưông Bí - TKV	1.274.865.000	2.424.500.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	4.191.131.964	2.750.479.202
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV - CTCP	1.355.378.958	993.908.272
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.057.100.000	-
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	381.400.000	1.629.840.527
Bộ Công Thương	-	11.584.990.791
Các khách hàng còn lại	1.481.739.935	2.127.131.127
Cộng	9.741.615.857	21.510.849.919
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước khác	702.000.000	13.056.740.791
Người mua trả tiền trước từ các bên liên quan	9.039.615.857	8.454.109.128

(Chi tiết người mua trả tiền trước là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.569.118.954	8.556.762.546	9.438.914.166	2.686.967.334
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	775.757.009	775.757.009	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.017.703	778.698.037	785.471.070	82.244.670
Thuế thu nhập cá nhân	124.141.276	512.740.131	428.402.896	208.478.511
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	716.388.955	716.388.955	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.930.407	42.930.407	-
Cộng	3.782.277.933	11.390.277.085	12.194.864.503	2.977.690.515

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	699.992	699.992
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.690.755	175.690.755	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	98.654.766	40.289.606	-	58.365.160
Cộng	274.345.521	215.980.361	699.992	59.065.152

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương chưa thanh toán	1.907.046.361	1.972.831.764
Cộng	1.907.046.361	1.972.831.764

Quỹ lương của công ty do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước tiền lãi vay	54.908.317	66.196.451
Các khoản trích trước khác	88.611.891	196.211.891
Cộng	143.520.208	262.408.342

16. Doanh thu chưa thực hiện

16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu cho thuê mặt bằng với công ty TNHH TOSHIKO Việt Nam	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-

17. Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	1.483.750	42.906.620
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	132.475.786	130.673.488
Phải trả chi phí lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án, lập thiết kế bản vẽ thi công dự án " Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh"	18.270.124.011	18.894.488.325
<i>Viện Khoa học và Công nghệ mỏ - Luyện Kim (Vimluki)</i>	8.871.656.993	8.871.656.993
<i>Viện Tháo Khô mỏ - Viogem</i>	9.398.467.018	10.022.831.332
Thuế nhà thầu	520.814.140	527.517.463
Phải trả, phải nộp khác	1.453.411.706	2.141.707.472
Cộng	20.378.309.393	21.737.293.368

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Các khoản vay

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	22.468.459.100	22.468.459.100	49.882.730.225	54.852.813.324	17.498.376.001	17.498.376.001
Vay các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả						
Cộng	24.797.731.100	24.797.731.100	51.862.730.225	57.182.085.324	19.478.376.001	19.478.376.001
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	5.832.380.896	5.832.380.896	-	1.980.000.000	3.852.380.896	3.852.380.896
Cộng	5.832.380.896	5.832.380.896	-	1.980.000.000	3.852.380.896	3.852.380.896

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Hợp đồng	Số dư cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Sở giao dịch 3 theo Hợp đồng số 01/2021/2972041/HĐTD ngày	7.468.461.934	06 tháng	lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ	bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản cố định hữu hình (5 Chiếc ô tô cũ) và Khoản tiền gửi trị giá 500.000.000 đồng.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long theo hợp đồng số 50493.21.054.669988.TD ngày 5 tháng 11 năm 2021	6.850.035.133	06 tháng	lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ	bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Quyền đòi nợ hình thành từ phương án thế chấp tại MB theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 33638.21.054.669988.BĐ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cầu Giấy theo hợp đồng số 243/2021/HĐTD/CGY/01 ngày 22/09/2021	942.810.000	06 tháng	lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ	bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng thương mại CP Quân Đội hợp đồng số 50561.21.054.12718582.TD ngày 29/09/2021	627.472.300	06 tháng	lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ	bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Không có tài sản đảm bảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Hợp đồng	Số dư cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2021/2647427/HHTD ngày 06/04/2021	1.609.596.634	06 tháng	lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ	bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với diện tích 636 m ² , thửa đất số 151, tờ bản đồ số 09 tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.
	<u>17.498.376.001</u>				

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

Hợp đồng	Số dư cuối năm	Nợ dài hạn đến hạn trả	ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3	3.852.380.896	1.980.000.000	02/06/2024	Lãi suất được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất số AM654728 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 16/5/2008 và Quyền sử dụng đất số AD493965 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 15/01/2007. - Quyền đòi nợ phát sinh từ tất cả các hợp đồng tư vấn, thi công, cung cấp thiết bị và các hợp đồng kinh tế khác giữa công ty và các đơn vị trong và ngoài Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. - Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án "Cải tạo nhà điều hành sản xuất Công ty cổ phần Tư vấn mỏ và công nghiệp - Vinacomin" và tài sản trên đất tại địa chỉ 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
	<u>3.852.380.896</u>	<u>1.980.000.000</u>			

18.2 Các khoản vay là các bên liên quan

Không phát sinh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	612.000.000	2.747.655.618	1.136.296.585	1.581.871.927	30.077.824.130
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.140.827.837	-	1.140.827.837
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(720.000.000)	(132.300.000)	(852.300.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(293.596.585)	(12.884.182)	(306.480.767)
Do thay đổi sở hữu tại công ty con	-	-	113.687.745	(29.502.900)	(1.436.687.745)	(1.352.502.900)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	24.000.000.000	612.000.000	2.861.343.363	1.234.024.937	-	28.707.368.300
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.248.640.543	-	1.248.640.543
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(480.000.000)	-	(480.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	612.000.000	2.861.343.363	2.002.665.480	-	29.476.008.843

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/04/2021 về việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.240.000.000	12.240.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.760.000.000	11.760.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	132.300.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không phát sinh

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không phát sinh

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ Đầu tư phát triển	2.861.343.363	-	-	2.861.343.363
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Cộng	2.861.343.363	-	-	2.861.343.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Nguồn kinh phí

<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí đầu năm	15.974.994.118	17.483.990.168
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	20.841.875.303	14.933.130.223
Chi sự nghiệp	(14.150.874.445)	(16.442.126.273)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	22.665.994.976	15.974.994.118

21. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	363,52	763,58

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.766.770.008	99.084.286.030
Doanh thu bán hàng hóa	61.178.922.064	126.835.091.112
Doanh thu khác	322.675.832	265.564.000
Cộng	181.268.367.904	226.184.941.142
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán cho bên thứ ba</i>	<i>72.411.334.192</i>	<i>31.652.658.212</i>
<i>Doanh thu bán cho bên liên quan</i>	<i>108.857.033.712</i>	<i>194.532.282.930</i>

(Doanh thu bán cho bên liên quan chi tiết tại thuyết minh VIII.2)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	98.462.949.582	80.134.681.685
Giá vốn của hàng hoá đã bán	59.305.393.635	121.377.140.119
Giá vốn khác	183.816.543	258.947.070
Cộng	157.952.159.760	201.770.768.874

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.516.724	53.905.656
Lãi chênh lệch tỷ giá	582.348.403	73.110.258
Cộng	594.865.127	127.015.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.193.615.826	2.590.060.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.433.652	17.776.778
Chi phí tài chính khác	23.886.381	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(300.000.000)	-
Cộng	1.973.935.859	2.607.836.996

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	813.892.878	611.970.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.900.000	534.297.328
Chi phí bằng tiền khác	172.487.225	23.420.412
Cộng	1.038.280.103	1.169.688.616

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.566.485.186	9.747.107.924
Chi phí vật liệu quản lý	840.939.825	626.260.221
Chi phí khấu hao TSCĐ	584.216.658	511.947.357
Thuế, phí và lệ phí	968.604.724	1.479.162.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.574.380	1.778.678.087
Chi phí bằng tiền khác	2.039.728.036	4.595.852.570
Cộng	18.477.548.809	18.739.008.790

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản	-	147.272.727
Các khoản khác	-	8.926.546
Cộng	-	156.199.273

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	114.541.086	80.932.948
Các khoản khác	43.738.079	372.196.641
Cộng	158.279.165	453.129.589

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.751.252.406	8.902.409.920
Chi phí nhân công	54.579.400.134	41.062.804.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.937.383.804	1.847.606.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.337.676.661	17.874.426.880
Chi phí khác bằng tiền	36.891.317.415	34.439.050.120
Cộng	175.497.030.420	104.126.297.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	954.388.792	586.895.627
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	954.388.792	586.895.627

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	60.000.000	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	60.000.000	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.248.640.543	1.140.827.837
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.248.640.543	1.140.827.837
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành trong năm (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	520,27	475,34

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Chi trả cổ tức thông qua việc bù trừ công nợ phải thu	33.000.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	49.882.730.225	64.370.983.563
Cộng	49.882.730.225	64.370.983.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	57.182.085.324	59.193.248.076
Cộng	57.182.085.324	59.193.248.076

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Hội đồng quản trị	179.760.000	171.000.000
Ông Nguyễn Trọng Hùng	58.320.000	71.640.000
Ông Lê Văn Duẩn	60.720.000	49.680.000
Ông Lê Việt Phương	60.720.000	49.680.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.407.177.714	1.172.380.000
Ông Lê Văn Duẩn	389.865.143	345.576.000
Ông Đào Ngọc Hiệp	329.726.857	259.576.000
Ông Nguyễn Việt Cường	349.434.857	293.652.000
Ông Lê Việt Phương	338.150.857	273.576.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	414.094.286	302.220.000
Bà Trần Thị Minh Thu	303.214.286	211.500.000
Bà Phạm Thị Việt Nga	28.560.000	45.360.000
Ông Nguyễn Công Tân	55.440.000	45.360.000
Bà Trần Phương Giang	26.880.000	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Uông Bí - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Nam Mấu - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Đồng Tả Phời	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Ban Quản lý dự án Nhà máy ALUMINA Nhân cơ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam -	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam -	Công ty trong cùng tập đoàn
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam -	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam -	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm là phí tư vấn, giám sát, hàng hóa, thăm dò thi công, chi phí khám bệnh gồm:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	108.857.033.712	194.532.282.930
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	174.608.465
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	3.730.096.982	4.955.861.076
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	3.692.649.131	377.461.953
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	17.134.119.000	18.388.167.788
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.404.213.636	2.593.134.639
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	6.177.572.182	11.787.167.198
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	398.708.000	380.424.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	55.848.650	3.504.981.678
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Thống Nhất - TKV	7.949.056.726	4.430.380.411
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy - TKV	3.038.822.754	2.258.188.332
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	5.371.210.027	37.478.933.126
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Khe Chàm - TKV	703.130.601	(28.766.210)
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Quang Hanh - TKV	5.614.099.864	7.405.024.921
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hạ Long - TKV	1.221.515.415	859.400.352
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	11.308.174.398	7.745.549.924
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hòn Gai - TKV	4.557.134.228	3.214.436.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	11.203.652.302	15.050.661.794
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.884.406.300	6.332.807.336
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Trường Cao Đẳng nghề - TKV	7.830.000	1.887.489.090
Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	7.715.508.000
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.153.463.634	15.636.744.579
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	161.190.386	1.006.151.049
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	2.889.238.944	1.399.067.981
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	6.473.908.054	1.072.204.770
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3.099.330.870	7.206.473.036
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.824.234.574	1.211.246.247
Công ty cổ phần Than Nam Mẫu - Vinacomin	2.626.415.779	4.764.978.182
Ban Quản lý Dự án Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	968.181.818	24.240.000.000
Công ty cổ phần Đồng Tà Phời	841.580.800	830.974.555
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	733.186.364	329.635.722
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	43.533.994	43.033.658
Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	161.750.909	280.352.727
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	75.909.091	-
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - TKV	117.738.315	-
Ban Quản lý dự án Nhà máy ALUMINA Nhân cơ - Vinacomin	295.454.545	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	92.399.091	-
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	727.272.727	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	434.495.589	-
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	287.365.803	-
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	398.142.229	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	237.555.000	538.872.780
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	49.421.000
CN Tập đoàn CN than Khoáng sản Việt Nam- Công ty than Thống Nhất - TKV	-	13.809.348
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	2.350.295	32.728.726
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	44.053.000	220.883.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	191.151.705	222.030.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
I. Nợ phải thu	70.124.552.210	103.588.464.572
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	12.052.662
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	734.988.352	981.997.451
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	939.928.029	371.608.149
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	1.813.250.293
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	561.413.174	6.462.937.075
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	249.173.540	233.556.400
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	638.786.143	1.707.242.031
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.967.547.404	3.169.881.178
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy - TKV	3.326.505.029	2.347.877.844
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.741.951.321	8.908.734.430
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Khe Chàm - TKV	436.291.511	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Quang Hanh - TKV	120.800.000	3.524.938.111
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hạ Long - TKV	272.295.774	138.879.168
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.997.946.734	6.261.841.930
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.747.039.030	975.787.502
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	7.777.000.625	2.924.635.559
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	463.435.500	1.692.823.370
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng Sản Việt Nam	276.028.785	2.957.919.385
Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	-
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.199.746.147	14.773.477.328
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	85.000.020	482.779.000
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	2.265.333.518	542.539.229
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	159.692.983	1.378.079.615
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.987.289.991	2.381.497.754
Ban Quản lý dự án Nhà máy ALUMINA Nhân cơ -	419.300.000	116.300.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	491.657.237	788.508.932
Công ty cổ phần Than Nam Mẫu - Vinacomin	836.596.594	2.473.096.609
Ban Quản lý Dự án Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	2.197.567.610	1.132.567.610
Công ty cổ phần Đồng Tả Pờ	289.817.000	535.989.080
Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê	33.433.624.509	34.087.730.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
I. Nợ phải thu		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	250.872.000	362.599.294
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	47.887.393	47.337.024
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	101.639.000	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	23.897.257	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	83.500.000	-
II. Người mua trả tiền trước	9.039.615.857	8.454.109.128
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	381.400.000	1.629.840.527
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.274.865.000	2.424.500.000
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	1.355.378.958	993.908.272
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	565.118.251	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.191.131.964	2.750.479.202
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	214.621.684	343.758.180
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.057.100.000	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty than Hòn Gai - Vinacomin	-	259.732.389
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty kho vận Đá Bạc - TKV	-	51.890.558
III. Phải trả người bán	196.754.711	416.903.706
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	5.603.000	219.922.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	191.151.711	196.981.706

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: dịch vụ và thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động cung cấp dịch vụ và khác	Hoạt động bán hàng	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.089.445.840	61.178.922.064	-	181.268.367.904
Doanh thu bán ra bên ngoài	120.089.445.840	61.178.922.064	-	181.268.367.904
Doanh thu bán nội bộ	-	-	-	-
Tổng doanh thu	120.089.445.840	61.178.922.064	-	181.268.367.904
Chi phí kinh doanh	111.575.911.492	65.892.077.180	-	177.467.988.672
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	98.646.766.125	59.305.393.635	-	157.952.159.760
- Chi phí bán hàng	687.855.712	350.424.391	-	1.038.280.103
- Chi phí QLDN	12.241.289.656	6.236.259.153	-	18.477.548.809
Kết quả HĐKD	8.513.534.348	(4.713.155.116)	-	3.800.379.232
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	-	(1.379.070.732)
- Lợi nhuận khác	-	-	-	(158.279.165)
- LN/(lỗ) trước thuế	8.513.534.348	(4.713.155.116)	-	2.263.029.335
Tài sản				
Tài sản theo bộ phận	114.641.505.524	58.403.498.181	-	173.045.003.705
Tài sản không phân bổ	-	-	-	14.484.627.787
Tổng tài sản	114.641.505.524	58.403.498.181	-	187.529.631.492
Nợ phải trả				
Nợ phải trả theo bộ phận	89.354.812.222	45.521.328.330	-	134.876.140.552
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	89.354.812.222	45.521.328.330	-	134.876.140.552

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu chủ yếu được thực hiện từ khu vực Hà Nội, các khu vực còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC theo báo cáo kiểm toán số 290321.047/BCKT.KT3 phát hành ngày 29/03/2021 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu



Đồng Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Đức Trường

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Lê Văn Dẫn